

QUYẾT ĐỊNH

V/v ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực tài nguyên nước và phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 05 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 05 năm 2024 của Chính phủ quy định về hành nghề giếng khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 05 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BNNMT ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 1691/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh về việc phân công nhiệm vụ Chủ tịch và Phó Chủ tịch UBND tỉnh An Giang, nhiệm kỳ 2021-2026;

Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 01 tháng 07 năm 2025 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 593/TTr-SNNMT ngày 29 tháng 4 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực tài nguyên nước và phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

1. Cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước, bao gồm:

a) Thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô đến dưới 5.000 m³/ngày đêm.

b) Khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô lớn hơn 10 m³/ngày đêm đến dưới 5.000 m³/ngày đêm.

c) Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 2 m³/giây đến dưới 5 m³/giây trở lên và có dung tích toàn bộ dưới 5 triệu m³ hoặc hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 0,5 m³/giây đến dưới 10 m³/giây.

Trường hợp hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 0,01 triệu m³ đến 0,2 triệu m³ có quy mô khai thác cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản vượt quá 0,5 m³/giây hoặc có các mục đích khai thác nước khác có quy mô khai thác thuộc trường hợp phải có giấy phép thì phải thực hiện cấp phép theo quy định của Nghị định này.

d) Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác nước lớn hơn 0,5 m³/giây đến dưới 10 m³/giây.

đ) Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ lớn hơn 0,2 triệu m³ đến dưới 20 triệu m³.

g) Khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy lớn hơn 50 kW đến dưới 30.000 kW.

h) Khai thác nước mặt cho các mục đích khác có quy mô lớn hơn 100 m³/ngày đêm đến dưới 50.000 m³/ngày đêm.

k) Khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác lớn hơn 100.000 m³/ngày đêm đến dưới 1.000.000 m³/ngày đêm.

l) Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch từ 30 m đến dưới 200 m. Đối với cống ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 05 m đến dưới 200 m.

2. Cấp, gia hạn, cấp lại, chấp thuận trả lại, đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất cho các tổ chức có trụ sở chính trên địa bàn, cá nhân có đăng ký thường trú trên địa bàn tỉnh theo quy định tại khoản 22 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ.

3. Phê duyệt, điều chỉnh, truy thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước của Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định tại khoản 31 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ.

4. Về xác nhận công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/05/2024 của Chính phủ và khoản 5, khoản 12 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ, bao gồm:

a) Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 0,01 triệu m³ đến 0,5 triệu m³; công trình khai thác nước mặt khác cho mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác lớn hơn 0,1 m³/giờ đến 0,5 m³/giờ.

Trường hợp hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 0,01 triệu m³ đến 0,5 triệu m³ có quy mô khai thác cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản vượt quá 0,5 m³/giờ hoặc có các mục đích khai thác nước khác có quy mô khai thác thuộc trường hợp phải có giấy phép thì phải thực hiện cấp phép theo quy định của Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 05 năm 2024 của Chính phủ.

b) Khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô lớn hơn 10.000 m³/ngày đêm đến 100.000 m³/ngày đêm.

c) Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) khác quy định tại khoản 5 Điều 7 của Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/05/2024 của Chính phủ có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch không vượt quá 30 m; đối với công ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan khác quy định tại khoản 5 Điều 7 của Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/05/2024 của Chính phủ có tổng chiều rộng thông nước không vượt quá 5 m.

Trường hợp công trình có các mục đích khai thác nước khác có quy mô khai thác thuộc trường hợp phải có giấy phép thì phải thực hiện cấp phép theo quy định của Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/05/2024 của Chính phủ.

d) Sử dụng mặt nước hồ chứa để sản xuất điện mặt trời theo quy định tại Điểm e khoản 5 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước.

đ) Sử dụng mặt nước sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ chứa để nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ với diện tích mặt nước sử dụng có quy mô lớn hơn 100 m².

g) Các khu, điểm du lịch có hoạt động sử dụng mặt nước.

h) Đào sông, suối theo quy định tại điểm g khoản 5 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước.

k) Đào hồ, ao để tạo không gian thu, trữ nước, tạo cảnh quan có quy mô khác quy định tại điểm a khoản 4 Điều 7 của Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/05/2024 của Chính phủ.

l) Đào kênh, mương, rạch để tạo không gian thu, trữ nước, dẫn nước, tạo cảnh quan có quy mô khác quy định tại điểm b khoản 4 Điều 7 của Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/05/2024 của Chính phủ.

5. Phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đối với công trình khai thác nước để cấp cho sinh hoạt thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 06/2026/TT-BNNMT ngày 17/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước.

Điều 2. Điều kiện và thời hạn ủy quyền

1. Điều kiện ủy quyền: Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường được ủy quyền tại Điều 1 của Quyết định này phải tuân thủ quy định tại Luật Tài nguyên nước và các quy định pháp luật có liên quan khi thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền.

2. Thời hạn ủy quyền: 60 tháng (05 năm) kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Trách nhiệm của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về thực hiện công việc được ủy quyền.

2. Định kỳ 06 tháng/lần (trước ngày 15 tháng 01 và ngày 15 tháng 7 hàng năm) hoặc đột xuất báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Môi trường về kết quả thực hiện nhiệm vụ được phân cấp.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2241/QĐ-UBND ngày 05/12/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện giải quyết các thủ tục hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Trưởng Thuế tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- UBND tỉnh: CT và các PCT (để b/c);
- UBND xã, phường, đặc khu;
- VPUBND tỉnh: LĐVP, P. KT;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, vtxuan.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Ngô Công Thức